

ĐỀ CHUẨN MINH HỌA KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2022
SỐ 06

(Đề thi có 04 trang)

GIẢI CHI TIẾT

Bài thi: NGOẠI NGỮ; Môn thi: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 60 phút không kể thời gian phát đề

Question 1:

A. promote /prə'məʊt/ B. produce /prə'du:s/ C. impose /ɪm'pəʊz/ D. showcase /'ʃəʊkeɪs/
Chữ “o” trong đáp án **B** phát âm là /ə/, trong các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/

→ **Chọn đáp án B**

Question 2:

Kiến thức phát âm đuôi “ed”

Đọc là /ɪd/ khi âm cuối của từ kết thúc bằng 2 âm: /t/, /d/

Đọc là /t/ khi âm cuối của từ kết thúc bằng các âm sau: /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/

Đọc là /d/ khi âm cuối của từ kết thúc bằng: các âm còn lại

Đuôi “ed” trong đáp án **C** phát âm là /ɪd/, đuôi “ed” trong các đáp án còn lại phát âm là /d/

→ **Chọn đáp án C**

Question 3:

A. language /'læŋɡwɪdʒ/ B. brother /'brʌðər/ C. artist /'ɑ:rtɪst/ D. mistake /mɪ'steɪk/
Trọng âm của đáp án **D** rơi vào âm 2, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm 1

→ **Chọn đáp án D**

Question 4:

A. essential /ɪ'senʃl/ B. suitable /'su:təbl/
C. responsive /rɪ'spɒnsɪv/ D. important /ɪm'pɔ:rtnt/
Trọng âm của đáp án **B** rơi vào âm 1, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm 2

→ **Chọn đáp án B**

Question 5:

A. confuses - confuse (v): nhầm lẫn, lúng túng B. confused
C. Confusing D. confusedly (adv): bối rối

Become + adj: trở nên như thế nào

Tính từ đuôi “ed” và đuôi “ing”

Tính từ đuôi -ING dùng để miêu tả đặc điểm, tính chất

Tính từ đuôi -ED dùng để diễn tả cảm xúc

→ **Chọn đáp án B**

Question 6:

Collocation: Make a commitment: cam kết
A firm commitment: một cam kết chắc chắn
→ **Chọn đáp án D**

Question 7:

Idiom: get the wrong end of the stick: hiểu nhầm, hiểu sai
→ **Chọn đáp án D**

Question 8:

Cấu trúc so sánh càng... càng...
The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V.
→ **Chọn đáp án A**

Question 9:

Dựa vào cụm từ “by an independent company.” nên câu mang nghĩa bị động
→ **Chọn đáp án B**

Question 10:

Viết đầy đủ: After she had returned from work. She found out that she had left her mobile phone on the bus.

Rút gọn: Having returned from work, she found out that she had left her mobile phone on the bus.

→ **Chọn đáp án C**

Question 11:

- A. catch up with something: theo kịp, đuổi kịp B. put up with sb/sth: chịu đựng ai/cái gì
C. take up with somebody: kết giao với ai D. cut down on sth: cắt giảm cái gì

→ **Chọn đáp án A**

Question 12:

- A. athlete: vận động viên B. examiner: giám khảo, người chấm thi
C. assessor: (pháp lý) viên hội thẩm D. umpire: người trọng tài, người phân xử

→ **Chọn đáp án D**

Question 13:

Quy tắc sắp xếp các tính từ:

OPSACOM: Opinion – Price – Size/shape – Age – Color– Origin – Material

High-quality: chất lượng cao – Opinion

Blac: màu đen – Color

Japanese: từ Nhật - Origin

→ **Chọn đáp án A**

Question 14:

Về trước là khẳng định thì câu hỏi đuôi là phủ định, và ngược lại.

→ **Chọn đáp án D**

Question 15:

- A. because + mệnh đề: bởi vì B. despite + N: mặc dù
C. even though + mệnh đề: mặc dù D. due to + N: bởi vì

Sau chỗ trống là cụm danh từ, hai vế mang nghĩa đối lập nhau

* lead a happy lifestyle: có cuộc sống vui vẻ

→ **Chọn đáp án B**

Question 16:

Be capable of doing sth: có khả năng làm gì

→ **Chọn đáp án C**

Question 17:

Dùng thì QKTD để diễn tả hành động đang xảy ra thì 1 hành động khác xen vào.

→ **Chọn đáp án A**

Question 18:

- A. refreshing: thư giãn, thoải mái B. prolonged: kéo dài, được nối dài thêm
C. utter: hoàn toàn D. extensive: rộng, rộng rãi, bao quát

Prolonged heatwave: đợt nắng nóng kéo dài

* meet demand: đáp ứng nhu cầu

→ **Chọn đáp án B**

Question 19:

Hành động ở mệnh đề chính đang chia QKHT

→ Chia động từ chỗ trống ở thì QKĐ.

→ loại **A** và **D**.

B sai vì after + QKHT, QKĐ.

Dựa vào nghĩa:

→ **Chọn đáp án C**

Question 20:

A. slightly: một chút

C. effectively: hiệu quả

Dramatically (adv): lớn, đáng kể ~ considerably

→ **Chọn đáp án B**

B. considerably: đáng kể

D. calmly: một cách bình tĩnh

Question 21:

A. impacted – impact (v): tác động, ảnh hưởng

C. improved – improve (v): cải thiện

Ruined – ruin (v): phá huỷ ~ destroyed

→ **Chọn đáp án D**

B. decreased – decrease (v): giảm

D. destroyed – destroy (v): phá huỷ

Question 22:

A. trở nên bình tĩnh

B. bị thương

C. trở nên buồn bã

D. trở nên điên loạn

get bent out of shape: tức giận >< became calm

→ **Chọn đáp án A**

Question 23:

A. tầm thường

B. hiếm

C. khó

D. cần thiết

Expendable (adj): có thể bỏ đi được, không quan trọng >< necessary

Tạm dịch: Mặc dù lý thuyết thực sự rất quan trọng, nhưng một phần của nó có thể bỏ đi được và tốt hơn hết là bỏ đi, giúp cho bài học dễ hiểu hơn.

→ **Chọn đáp án D**

Question 24:

Tom: “Tôi tin rằng những người trẻ tuổi sẽ học được vô số điều từ những người đi trước.”

James: “_____. Họ có thể học hỏi những kỹ năng sống hữu ích từ ông bà”.

A. Tôi hoàn toàn đồng ý

B. Tôi e rằng bạn đã sai.

C. Xin đừng nói điều đó.

D. Không sao đâu.

Dựa vào vế sau trong câu trả lời của James → James đồng ý với ý kiến của Tom

Cụm từ diễn đạt sự đồng ý:

“You can say that again”: Tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của bạn

= I totally agree with you

= I couldn't agree with you more.

= I go along with you

= I hold the same opinion. = You have a point there.

→ **Chọn đáp án A**

Question 25:

Jack: "Cậu đến trường bằng phương tiện gì? - Peter: "_____"

A. Chỉ 3 km.

B. Tôi sẽ nói không.

C. Không quá đắt.

D. Tôi đi bằng xe buýt.

→ **Chọn đáp án D**

Câu 26 - 30

DỊCH BÀI

Stephen Hawking mới 21 tuổi và vừa bắt đầu sự nghiệp của mình với tư cách là nhà nghiên cứu vũ trụ học tại Đại học Cambridge khi cha nhận thấy ông thường xuyên bị vấp ngã. Sau một loạt các xét nghiệm, Hawking được chẩn đoán mắc chứng ALS (bệnh xơ cứng teo cơ bên) 50 và các bác sĩ ước tính ông chỉ còn sống được 2 năm rưỡi nữa. Rõ ràng, tin tức này quá đổi kinh hoàng, nhưng Hawking đã tránh được sự suy sụp tinh thần bằng cách dành sự quan tâm mới cho việc học và nghiên cứu của mình.

Tuy nhiên, bệnh của ông tiếp tục diễn biến xấu và đến giữa những năm 1970, ông cần được chăm sóc nhiều hơn và ông chỉ có thể nói với cái giọng ngịu đến mức chỉ gia đình mới có thể hiểu được ông. Năm 1985, Hawking mắc bệnh viêm phổi và cần phẫu thuật mở khí quản, khiến ông mất đi hoàn toàn khả năng nói ở tuổi 60. Tuy nhiên, ông đã hồi phục hoàn toàn, điều này cho phép ông viết

xong. Lượng sử thời gian, cuốn sách đã bán được 10 triệu bản trên khắp thế giới. Mặc dù có thể dễ suy nghĩ về những gì ALS gây ra, nhưng Hawking đã chọn tập trung vào tất cả những gì ông vẫn còn trong cuộc sống này. Trí óc sáng suốt của ông vẫn không bị ảnh hưởng bởi căn bệnh và kết quả là Hawking đã có bước đột phá đáng kể trong lĩnh vực của mình và đã nhận được 12 bằng danh dự, cũng như nhiều giải thưởng và huy chương.

Question 26:

- A. contracted - contract: nhiễm, mắc (bệnh)
- B. acquainted - acquaint: quen với
- C. diagnosed - diagnose: chẩn đoán; diagnose somebody with something: chẩn đoán ai với cái gì
- D. supplied - supply: cung cấp

→ Chọn đáp án C

Question 27:

- A. breakup: sự chia tay, sự chia rẽ
 - B. breakdown: sự sụp đổ, sự suy sụp
 - C. upbringing: sự nuôi dạy
 - D. upload: sự tải lên
- Emotional breakdown: sự suy sụp tinh thần

→ Chọn đáp án B

Question 28:

- A. however: tuy nhiên
 - B. therefore: bởi vậy
 - C. for instance: ví dụ
 - D. furthermore: hơn nữa
- Dùng từ “however” để thể hiện sự đối lập giữa câu trên và câu dưới.

→ Chọn đáp án A

Question 29:

Kiến thức về đại từ quan hệ

Cần đại từ quan hệ bổ sung nghĩ cho cả câu phía trước → dùng **which**

→ Chọn đáp án C

Question 30:

- A. Other + danh từ số nhiều: vài(cái) khác, theo sau là danh từ số nhiều
- B. all: tất cả
- C. lots of + N đếm được số nhiều/ danh từ không đếm được: nhiều
- D. most of the + danh từ đếm được số nhiều: hầu hết

→ Chọn đáp án B

Câu 31 - 35

DỊCH BÀI

Robot rất hữu ích cho việc khám phá và làm việc trong không gian. Đặc biệt, nhiều robot đã được đưa đến để khám phá sao Hỏa. Những con robot như vậy thường trông giống như một chiếc hộp có bánh xe. Mặc dù những robot này rất hữu ích, nhưng về bản chất, chúng không đáng tin cậy, cực kỳ đắt tiền và chúng rất dễ hỏng. Ngoài ra, chúng không thể làm rất nhiều việc. Vì những vấn đề này, các nhà khoa học đã và đang phát triển một loại robot mới và khác thường. Những robot mới này di chuyển giống như những con rắn, vì vậy chúng được đặt tên là “robot rắn”.

Nhưng làm thế nào để có thể tạo ra một hình dạng robot như vậy? Robot rắn được xây dựng giống như một chuỗi được làm từ khoảng ba mươi bộ phận, hoặc các mô-đun. Về cơ bản, mỗi mô-đun đều giống nhau ở chỗ đều có một máy tính nhỏ và một bánh xe để hỗ trợ chuyển động. Máy tính lớn trong “đầu” của con rắn làm cho tất cả các mô-đun trong một con rắn hoạt động cùng nhau. Thiết kế mô-đun của những con robot hình rắn có nhiều ưu điểm. Nếu một mô-đun bị lỗi, mô-đun khác có thể được thêm vào để thay thế. Mô-đun robot rắn cũng có thể chứa các loại công cụ khác nhau, như máy ảnh. Vì mỗi mô-đun thực sự là một rô-bốt, nên một mô-đun có thể hoạt động ngoài phần còn lại nếu cần thiết. Có nghĩa là, tất cả các mô-đun có thể tự tách rời và di chuyển, sau đó, kết nối lại thành một robot lớn hơn.

Nhìn chung, thiết kế robot hình rắn đơn giản hơn nhiều so với các robot thông thường. Do đó, việc chế tạo các robot rắn sẽ ít tốn kém hơn. Ví dụ, một robot gần đây được đưa lên sao Hỏa có giá hơn một trăm triệu đô la, trong khi robot bằng rắn có thể có giá chỉ vài trăm đô la. Với tính linh hoạt

và sự hợp lý về giá cả, những chú robot có hình rắn dường như sẽ là xu hướng của tương lai, ít nhất là đối với robot không gian.

Question 31:

Câu nào là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Một chú robot tốt hơn.
- B. Những con rắn bay lên trong không gian.
- C. Phát minh mới nhất của robot: Không đáng tin cậy!
- D. Sự tàn lụi của tương lai.

Bài văn nói về “Snakebots” – những chú robot có hình rắn – một loại robot tốt hơn những con robot thông thường

→ **Chọn đáp án A**

Question 32:

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. các nhà khoa học
- B. các vấn đề
- C. robot mới nhất
- D. robot thông thường

→ “they” đề cập đến cụm danh từ “These new robots”

→ **Chọn đáp án C**

Question 33:

Theo đoạn 1, yếu tố nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một yếu tố thúc đẩy sự phát triển của robot mới?

- A. Không thể tin robot thông thường.
- B. Giá của robot truyền thống không hề rẻ.
- C. Robot truyền thống khó hoạt động.
- D. Robot thông thường có thể bị hỏng một cách dễ dàng.

→ Dựa vào phương pháp loại trừ

→ **Chọn đáp án C**

Question 34:

- A. efficiency: năng suất, hiệu quả
- B. flexibility: sự linh động, tính linh hoạt
- C. value: giá trị
- D. fascination: sự quyến rũ, sự làm mê hoặc

Versatility (n): tính linh hoạt, sự tháo vát ~ flexibility

→ **Chọn đáp án B**

Question 35:

Điều nào sau đây là đúng theo đoạn văn?

- A. Thiết kế của robot hình rắn phức tạp hơn so với thiết kế của robot thông thường.
- B. Robot hình rắn mất ít thời gian hơn để xây dựng so với những loại robot trước
- C. Một số mô-đun làm cho các con rắn khó di chuyển.
- D. Robot hình rắn có thể sẽ đóng một vai trò trong tương lai trong việc khám phá không gian.

→ **Chọn đáp án D**

Câu 36 - 42

DỊCH BÀI

Những người Tây hết mê xe ô tô rồi phải không? Đối với các nhà bảo vệ môi trường, đó dường như là một giấc mơ bất khả thi, nhưng nó đang xảy ra. Trong khi những người mới lớn và những người có gia đình trẻ có thể tiếp tục sử dụng ô tô, sự kết hợp giữa xã hội già cỗi của chúng ta và một thái độ mới của giới trẻ dường như đang phá vỡ chứng nghiện xe hơi trong thế kỷ 20. Chúng ta có lúc đã đến đỉnh cao của ô tô và hiện nay xu hướng này đang đi xuống.

Hiện tượng này lần đầu tiên được ghi nhận trong báo cáo năm 2008 "Con đường...đi ít hơn" của Viện Brookings ở Washington DC, nhưng hầu như không được chú ý trong nhiều năm. Nhật Bản xảy ra hiện tượng này vào những năm 1990. Họ nói ở đó về "sự phá hủy". Phương Tây đạt đỉnh của hiện tượng này vào năm 2004. Năm đó Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Úc và Thụy Điển đều bắt đầu sụt giảm số km mà một người bình thường đi trên ô tô. Việc này vẫn tiếp diễn ngày nay.

Điều gì có thể khiến chúng ta ít đi hơn? Chi phí nhiên liệu và phí bảo hiểm tăng có thể là một yếu tố. Và tình trạng tắc nghẽn đô thị, kết hợp với việc không có chỗ đậu xe sự ùn tắc và việc thu phí khiến ngày càng nhiều người trong chúng ta coi ô tô như một cách ngu ngốc để di chuyển trong các thành phố nơi có các phương tiện giao thông công cộng thay thế. Nhân khẩu học có thể là một nguyên nhân. Chắc chắn không phải trùng hợp mà 'xe hơi đỉnh cao' lại xảy ra đầu tiên ở Nhật Bản, quốc gia có dân số già nhất thế giới. Những người hưởng lương hưu không lái xe đi làm và nhiều người không lái xe. Ngoài ra còn có sự gia tăng của “những người đi làm ảo” làm việc tại nhà thông qua Internet.

Bên cạnh những mô hình việc làm mới này, lối sống giải trí cũng đang thay đổi. Các nhà khoa học xã hội phát hiện ra một ‘văn hóa đô thị’ mới. Cách sống hợp thời ngày nay là ở các căn hộ trong nội thành, không phải ở ngoại ô. Richard Florida, một nhà lý thuyết nghiên cứu đô thị tại Đại học Toronto ở Canada, chỉ ra rằng những người trẻ tuổi mua sắm trực tuyến, làm việc từ xa, sống trong các khu phố có thể đi bộ, gần phương tiện giao thông công cộng và phụ thuộc nhiều hơn vào mạng xã hội và ít có những chuyến đi trực tiếp hơn. Với những thay đổi đó, họ có thể nghĩ ra những cách tốt hơn để tiêu tiền hơn là mua một chiếc xe hơi.

Một số cho rằng việc sử dụng ô tô sẽ hồi sinh nếu và khi nền kinh tế phục hồi. Nhưng có vẻ như điều gì đó sâu sắc hơn đang diễn ra. Florida gọi đây là một “sự tái lập lớn” trong xã hội sẽ gây ra những hậu quả sâu sắc đối với môi trường. Ngay cả những khát vọng tiêu dùng quý giá nhất của chúng ta cũng có thể đạt đến đỉnh điểm. Đủ là đủ.

Question 36:

Câu nào tốt nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Ít người đi trên đường: Không có gì để nhìn. B. Thế hệ Z - Một giải thích hợp lý
C. Sự tái lập môi trường vĩ đại. D. Sự kết thúc của những người mê xe

→ **Chọn đáp án D**

Question 37:

Từ “cruising” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với

- A. đi du lịch B. tăng tốc C. lái xe chậm D. di chuyển mạnh mẽ
cruising - cruise (v) = drive slowly: lái xe với tốc độ chậm

→ **Chọn đáp án C**

Question 38:

Theo đoạn 3, điều gì được nêu về sự suy giảm của cơ giới?

- A. Mọi người đã quyết định sử dụng ô tô của họ thường xuyên vì có thêm các bãi đậu xe.
B. Tăng giá xăng dầu và các khoản phí khác có thể đã góp phần vào.
C. Người hưởng lương hưu ở Nhật Bản không có quyền sử dụng ô tô.
D. Số người làm việc từ xa ngày càng giảm.

→ **Chọn đáp án B**

Question 39:

Từ “they” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

- A. các nghiên cứu B. các vùng lân cận C. những người trẻ D. những thay đổi

→ **Chọn đáp án C**

Question 40:

- A. slim: mỏng manh, mảnh dẻ B. adverse: bất lợi
C. serious: nghiêm trọng, nghiêm túc D. negative: tiêu cực
Profound (adj): sâu sắc ~ serious

→ **Chọn đáp án C**

Question 41:

Điều nào sau đây là đúng theo đoạn văn?

- A. Người Nhật đã chứng kiến sự suy giảm về cơ giới trước các quốc gia phương Tây khác.
B. Việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng đã tăng lên đáng kể do giá cả tắc nghẽn.
C. Những người đi làm ảo thích sống trong các căn hộ trong nội thành hơn là các vùng ngoại ô của thành phố.

Mọi người ngày nay thích sử dụng phương tiện truyền thông xã hội hơn là thăm bạn bè và gia đình trực tiếp.

→ **Chọn đáp án A**

Question 42:

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Môi trường có thể được hưởng lợi nếu các xu hướng cơ giới hóa hiện nay tiếp tục (xu hướng ít đi xe ô tô)
- B. Người già không còn tỏ ra thích sử dụng ô tô.
- C. Thế hệ trẻ thận trọng hơn với tiền bạc của họ so với các thế hệ trước.
- D. Nhiều người vẫn đi ô tô hơn mặc dù kinh tế suy thoái.

→ **Chọn đáp án A**

Question 43:

“The sixth century” (thế kỉ thứ sáu) là một mốc thời gian trong quá khứ

→ chia động từ ở thì QKĐ

Sửa: have developed → developed

→ **Chọn đáp án B**

Question 44:

essence (n): phần quan trọng, cốt lõi của cái gì

essential (n): vật thiết yếu

Sửa: essence → essentials

→ **Chọn đáp án D**

Question 45:

Cần tính từ sở hữu đề cập đến danh từ số ít “the injured bird”

Sửa: their → its

→ **Chọn đáp án D**

Question 46:

A. Linda đã không đến trường đại học của cô ấy trong 3 tháng.

C. Đây là lần đầu tiên Linda đến trường đại học của cô ấy kể từ 3 tháng trước.

D. Linda không bao giờ đến trường đại học của cô ấy trong vòng 3 tháng.

Đáp án B sai ở thì của động từ “goes”. (“goes” phải sửa thành went)

Đáp án C, D sai về nghĩa so với câu gốc

Cấu trúc cần lưu ý:

Một số cấu trúc đồng nghĩa:

S + last + Ved + O + khoảng thời gian + ago

= It's + khoảng thời gian + since + S + last + Ved

= S + haven't/hasn't + Ved/PII + O + for + khoảng thời gian

= The last time + S + V(ed) + was + khoảng thời gian + ago

→ **Chọn đáp án A**

Question 47:

A. Giáo viên nên thay đổi phương pháp giảng dạy của họ.

B. Giáo viên có thể thay đổi phương pháp giảng dạy của họ.

C. Giáo viên phải thay đổi phương pháp dạy học.

D. Giáo viên cần thay đổi phương pháp dạy học.

→ **Chọn đáp án C**

Question 48:

A. Tom bảo Peter gửi cho anh ấy một tin nhắn khi anh ấy về nhà.

B. Tom khuyến khích Peter gửi cho anh ấy một tin nhắn khi anh ấy về nhà.

C. Tom mời Peter gửi cho anh ấy một tin nhắn khi anh ấy về nhà.

D. Tom đã cảnh báo Peter không nên gửi tin nhắn cho anh ta khi anh ta về nhà.

Cấu trúc cần lưu ý: Tell sb to do sth: bảo ai làm gì

→ **Chọn đáp án A**

Question 49:

Hướng dẫn giải

Chúng ta dùng câu điều kiện loại 3 để diễn tả một sự việc không có thật ở quá khứ

Công thức câu điều kiện loại 3:

If S + had + Ved/PII, S + would/ could + have + Ved/PII

→ But for + Noun Phrases/Ving, S + could/would + have + Ved/PII...

→ If it hadn't been + for + N, S + could/would + have + Ved/PII...

→ Had + S + (not) P2/Ved, S + Would have + P2/Ved

B. Nếu không vì bị cấm, Jack có thể đã tham dự hội thảo trên web về bài kiểm tra IELTS trên máy tính .

Cấu trúc cần lưu ý: Come down with sth: mắc bệnh gì

→ **Chọn đáp án B**

Question 50:

A. Chỉ sau khi chiến dịch môi trường có sức ảnh hưởng lớn thì người dân trong khu vực của tôi mới bắt đầu làm sạch các con sông bị ô nhiễm.

B. phải cho đến khi người dân trong khu vực sinh sống của tôi bắt đầu làm sạch các con sông bị ô nhiễm thì chiến dịch môi trường mới có ảnh hưởng lớn.

C. Nếu không phải vì chiến dịch môi trường có ảnh hưởng lớn, người dân trong khu vực sinh sống của tôi sẽ không bắt đầu làm sạch các con sông bị ô nhiễm.

D. Chiến dịch bảo vệ môi trường có ảnh hưởng đến mức người dân trong khu vực tôi sinh sống đã bắt đầu làm sạch các con sông bị ô nhiễm.

Cấu trúc cần lưu ý:

So/Such+ adj/adv + trợ động từ + S + that...: quá.. đến nỗi mà

→ **Chọn đáp án D**, các đáp án còn lại khác nghĩa với câu gốc

--- The end ---